

QUỸ ETF KIM GROWTH VN30
KIM GROWTH VN30 ETF

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số/No.: 20231107/FUEKIV30-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 11 năm 2023

Ho Chi Minh City, November 07, 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Name of the fund management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
 - Tên quỹ niêm yết/ *Name of listed fund: Quỹ ETF KIM Growth VN30/ KIM Growth VN30 ETF*
 - Mã chứng khoán/ *Securities code: FUEKIV30*
 - Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1807 – 1808, Tầng 18, Tòa nhà mPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address: Room 1807 – 1808, Floor 18, mPlaza Saigon, 39 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.
 - Điện thoại/ *Phone number: (028) 3824 2220* Fax: (028) 3824 2225
 - Email: etf@koreainvestment.com.vn Website: <https://koreainvestment.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 10-2023.**
Content of information disclosure: Report on investment activities October - 2023.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty quản lý quỹ vào ngày 07/11/2023 tại đường dẫn: <https://koreainvestment.com.vn/vn/home/>
This information was disclosed on Fund Management Company's portal on November 07, 2023, available at: https://koreainvestment.com.vn/en/home/

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare hereof all information provided in this paper is true and correct; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Tài liệu đính kèm/Attachments:

Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 10 - 2023/
Report on investment activities Oct – 2023
Báo cáo tài chính tháng 10 – 2023/
Financial statement for Oct - 2023

TP. HCM, ngày 07 tháng 11 năm 2023
Hochiminh City, November 07, 2023



YUN HANG JIN

Chủ tịch Hội đồng thành viên/*Chairman of*
Members' council

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Ngày báo cáo: 03/11/2023 / Reporting date: 03 Nov 2023

1	Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2	Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 - Mã chứng khoán: FUEKIV30 KIM GROWTH VN30 ETF - Securities symbol: FUEKIV30
4	Kỳ báo cáo: Reporting Date:	Tháng 10 năm 2023 Oct 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 31/10/2023	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 30/09/2023
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	2101.1	609.673.614.565	609.133.808.960
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	2101.2	766.885.049	812.178.411
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	2101.3	7.668,85	8.121,78
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	2102.1	549.862.318.053	609.673.614.565
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	2102.2	683.058.780	766.885.049
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	2102.3	6.830,58	7.668,85
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of net asset value during the period, in which	2103		
	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to investment activities during the period</i>	2103.1	(67.205.086.382)	(36.280.733.140)
	<i>Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to subscription, redemption during the period</i>	2103.2	7.393.789.870	36.820.538.745
	<i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change due to profit distribution to investors during the period</i>	2103.3		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	(838,27)	(452,93)
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks	2105		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	2105.1	645.385.479.448	645.385.479.448
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	2105.2	294.738.126.455	294.738.126.455
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)	2106		
	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates</i>	2106.1		
	<i>Tổng giá trị/ Total value</i>	2106.2		
	<i>Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio</i>	2106.3		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2107		
B.1	<i>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</i>	2108	7.700	8.130
B.2	<i>Giá trị cuối kỳ/ Closing balance</i>	2109	6.850	7.700
B.3	<i>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</i> <i>Change of market price during the period in comparison to previous period</i>	2110	(850)	(430)
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between market price and net asset value of one fund certificate	2111		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)</i>	2111.1	19,42	31,15
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))</i>	2111.2	0,28%	0,41%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks	2112		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	2112.1	8.330	8.330
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	2112.2	5.960	5.960

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát
Authorized Representative of Supervisory Bank
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
TRƯỜNG TRUNG TÂM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company
TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
Fun Hang Jin
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2023 / Oct 2023

1 Tên Quỹ:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30
Fund name:	KIM GROWTH VN30 ETF
2 Mã Chứng khoán:	FUEKIV30
Securities Symbol:	FUEKIV30
3 Tên Công ty Quản lý Quỹ:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4 Ngân hàng Giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5 Ngày lập báo cáo:	03/11/2023
Reporting Date:	03 Nov 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2023 As at 31 Oct 2023	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 As at 30 Sep 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	1.043.494.688	572.517.718	140,91%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	1.043.494.688	572.517.718	140,91%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	1.043.494.688	572.517.718	140,91%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	549.321.165.500	608.462.793.150	159,18%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2023 As at 31 Oct 2023	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 As at 30 Sep 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	549.321.165.500	608.462.793.150	159,18%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	165.960.000	1.251.835.000	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	165.960.000	1.251.835.000	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2023 As at 31 Oct 2023	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 As at 30 Sep 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211	5.013.674	7.561.622	100,00%
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	5.013.674	7.561.622	100,00%
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	550.535.633.862	610.294.707.490	159,19%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	673.315.809	621.092.925	149,04%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Payables to investors for subscription</i>	2215.1.1			
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu</i> <i>Payables to investors for collected dividend</i>	2215.1.2			
	<i>Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Redemption payable to investors</i>	2215.1.3			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	2.000.000	1.500.000	37,01%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	2215.3.1			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2023 As at 31 Oct 2023	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 As at 30 Sep 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	18.000.000	13.500.000	37,01%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	277.206.021	281.198.810	167,34%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16.793.563	16.879.541	101,78%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	11.088.239	11.247.951	167,34%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9			
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Broker fee payable</i>	2215.9.1			
	<i>Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing settlement fee payables</i>	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	30.240.654	30.676.233	151,20%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2215.10.1	30.240.654	30.676.233	151,20%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2215.10.2			
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2215.10.3			
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	118.762.114	106.651.503	152,03%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	5.500.000	16.500.000	100,00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	93.491.652	68.291.107	187,92%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	93.491.652	68.291.107	187,92%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2023 As at 31 Oct 2023	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 As at 30 Sep 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	6.741.914	6.356.673	115,40%
	<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	2215.18.1			
	<i>Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	2215.18.2			
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC</i>	2215.18.3	6.741.914	6.356.673	115,40%
	<i>Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD</i>	2215.18.4			
	<i>Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC</i>	2215.18.5			
	<i>Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD</i>	2215.18.6			
	<i>Phải trả, phải nộp khác Other payables</i>	2215.18.7			
	<i>Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses</i>	2215.18.8			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	<i>Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal</i>	2215.19.1			
	<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense</i>	2215.19.2			
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	673.315.809	621.092.925	149,04%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	549.862.318.053	609.673.614.565	159,21%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	80.500.000	79.500.000	156,31%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	6.830,58	7.668,85	101,85%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2023 / Oct 2023

1 Tên quỹ:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30
Fund name:	KIM GROWTH VN30 ETF
2 Mã Chứng khoán:	FUEKIV30
Securities Symbol:	FUEKIV30
3 Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5 Ngày lập báo cáo:	03/11/2023
Reporting Date:	03 Nov 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2023 Oct 2023	Tháng 09 năm 2023 Sep 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	234.007	45.236.589	5.745.618.370
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221		44.870.000	5.740.447.500
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1		44.870.000	5.740.447.500
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	234.007	366.589	5.170.870
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	234.007	366.589	5.170.870
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2023 Oct 2023	Tháng 09 năm 2023 Sep 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Thu nhập khác Other income</i>	2223.2			
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3			
II	Chi phí Expense	2224	420.567.739	427.715.479	3.425.009.359
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	277.206.021	281.198.810	1.978.851.331
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	46.824.736	48.047.791	390.745.649
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	30.240.654	30.676.233	236.741.014
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	312.347	608.999	38.477.161
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee</i>	2226.3	5.183.496	5.514.608	36.355.894
	<i>Phí giám sát Supervisory fee</i>	2226.4	11.088.239	11.247.951	79.171.580
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	72.694.653	73.506.595	580.885.436
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee</i>	2227.1	16.793.563	16.879.541	166.094.308
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee</i>	2227.2	5.500.000	5.500.000	55.000.000
	<i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	25.200.545	25.563.527	179.895.564
	<i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	25.200.545	25.563.527	179.895.564
	<i>Phí dịch vụ tạo lập thị trường Expenses payable for market marker service</i>	2227.5			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2023 Oct 2023	Tháng 09 năm 2023 Sep 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	12.110.611	11.719.945	117.465.817
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	5.000.000	5.000.000	50.000.000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	5.000.000	5.000.000	50.000.000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2			
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			17.759.632
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1			
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3			
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4			
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.5			17.759.632
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	1.561.733	3.044.993	222.272.817
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	1.561.733	3.044.993	222.272.817

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2023 Oct 2023	Tháng 09 năm 2023 Sep 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2			
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	5.169.985	5.197.345	67.028.677
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1			
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee</i>	2232.2	2.547.948	2.465.756	24.986.326
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	385.241	372.815	6.741.914
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.4	136.796	158.774	2.100.437
	<i>Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses</i>	2232.5			
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2232.6			
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	2232.7	1.100.000	2.200.000	25.700.000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.8	1.000.000		7.500.000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(420.333.732)	(382.478.890)	2.320.609.011
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(66.784.752.650)	(35.898.254.250)	(21.457.813.400)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	34.578.193	420.672.679	(30.957.616.448)
	<i>Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments</i>	2235.1	(37.381.807)	(37.529.038)	(13.386.218.453)
	<i>Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2		474.701.717	(19.348.897.995)
	<i>Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction</i>	2235.3	71.960.000	(16.500.000)	1.777.500.000
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(66.819.330.843)	(36.318.926.929)	9.499.803.048
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(67.205.086.382)	(36.280.733.140)	(19.137.204.389)

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2023 Oct 2023	Tháng 09 năm 2023 Sep 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	609.673.614.565	609.133.808.960	403.769.600.137
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(59.811.296.512)	539.805.605	146.092.717.916
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	(67.205.086.382)	(36.280.733.140)	(19.137.204.389)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	7.393.789.870	36.820.538.745	165.229.922.305
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1	7.393.789.870	48.994.252.710	311.000.252.490
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2		(12.173.713.965)	(145.770.330.185)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	549.862.318.053	609.673.614.565	549.862.318.053
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát ✕

Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Yun Hang Jin

CHỦ TỊCH HỘ ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2023 / As at 31 Oct 2023

1	Tên quỹ: Fund name:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 KIM GROWTH VN30 ETF
2	Mã Chứng khoán: Securities Symbol:	FUEKIV30 FUEKIV30
3	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	03/11/2023 03 Nov 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

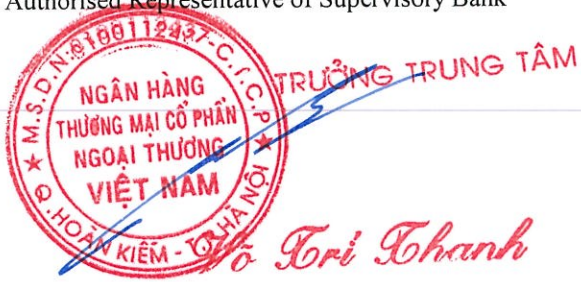
STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	1.724.785,00	21.400	36.910.399.000	6,70%
2	BCM	2246.2	22.100,00	58.600	1.295.060.000	0,24%
3	BID	2246.3	105.029,00	40.200	4.222.165.800	0,77%
4	BVH	2246.4	39.000,00	38.900	1.517.100.000	0,28%
5	CTG	2246.5	377.800,00	27.700	10.465.060.000	1,90%
6	FPT	2246.6	564.180,00	83.000	46.826.940.000	8,51%
7	GAS	2246.7	59.760,00	76.600	4.577.616.000	0,83%
8	GVR	2246.8	82.200,00	16.900	1.389.180.000	0,25%
9	HDB	2246.9	1.060.497,00	17.200	18.240.548.400	3,31%
10	HPG	2246.10	1.672.250,00	23.000	38.461.750.000	6,99%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
11	MBB	2246.11	1.496.201,00	17.100	25.585.037.100	4,65%
12	MSN	2246.12	337.100,00	58.200	19.619.220.000	3,56%
13	MWG	2246.13	573.900,00	37.700	21.636.030.000	3,93%
14	PLX	2246.14	66.500,00	31.900	2.121.350.000	0,39%
15	POW	2246.15	304.400,00	10.600	3.226.640.000	0,59%
16	SAB	2246.16	73.300,00	56.700	4.156.110.000	0,75%
17	SHB	2246.17	1.513.100,00	10.100	15.282.310.000	2,78%
18	SSB	2246.18	771.700,00	25.800	19.909.860.000	3,62%
19	SSI	2246.19	547.600,00	25.750	14.100.700.000	2,56%
20	STB	2246.20	983.200,00	27.000	26.546.400.000	4,82%
21	TCB	2246.21	1.192.100,00	27.700	33.021.170.000	6,00%
22	TPB	2246.22	691.468,00	15.800	10.925.194.400	1,98%
23	VCB	2246.23	321.031,00	86.800	27.865.490.800	5,06%
24	VHM	2246.24	570.000,00	39.000	22.230.000.000	4,04%
25	VIB	2246.25	657.660,00	17.900	11.772.114.000	2,14%
26	VIC	2246.26	596.600,00	40.500	24.162.300.000	4,39%
27	VJC	2246.27	141.200,00	99.000	13.978.800.000	2,54%
28	VNM	2246.28	437.000,00	68.000	29.716.000.000	5,40%
29	VPB	2246.29	2.454.000,00	20.000	49.080.000.000	8,91%
30	VRE	2246.30	472.100,00	22.200	10.480.620.000	1,90%
	Tổng	2247	19.907.761,00		549.321.165.500	99,78%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	19.907.761,00		549.321.165.500	99,78%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	19.907.761,00		549.321.165.500	99,78%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			165.960.000	0,03%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			5.013.674	
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
	Tổng Total	2257			170.973.674	0,03%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			1.043.494.688	0,19%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			1.043.494.688	0,19%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng Total	2262			1.043.494.688	0,19%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	19.907.761,00		550.535.633.862	100,00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



Yun Hang Jin
 CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2023 / Oct 2023

- 1. Tên Công ty quản lý quỹ:**
Fund Management Company:
Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
- 2. Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
- 3. Tên Quỹ:**
Fund name:
Quỹ ETF KIM GROWTH VN30
KIM Growth VN30 ETF
- 4. Mã chứng khoán:**
Securities symbol:
FUEKIV30
FUEKIV30
- 5. Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:
03/11/2023
03 Nov 2023

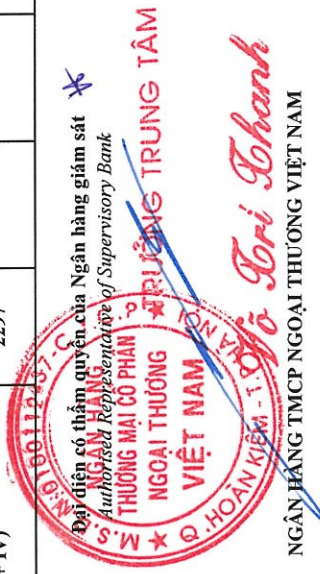
A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								



STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1	...	2292.1								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								



Trần Thành
 NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Yun Hang Jin
 CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2023 / Oct 2023

1 Tên quỹ:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30
Fund name:	KIM GROWTH VN30 ETF
2 Mã Chứng khoán:	FUEKIV30
Securities Symbol:	FUEKIV30
3 Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5 Ngày lập báo cáo:	03/11/2023
Reporting Date:	03 Nov 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2023 Oct 2023	Tháng 09 năm 2023 Sep 2023
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0,56%	0,54%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0,09%	0,09%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0,15%	0,14%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0,02%	0,02%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2023 Oct 2023	Tháng 09 năm 2023 Sep 2023
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0,01%	0,01%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	0,85%	0,83%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	1,05%	1,96%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	795.000.000.000	750.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	795.000.000.000	750.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	79.500.000	75.000.000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	10.000.000.000	45.000.000.000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	1.000.000	4.500.000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	10.000.000.000	45.000.000.000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	1.000.000	6.000.000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	10.000.000.000	60.000.000.000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2		1.500.000
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2		15.000.000.000

- C
NG
NH
L'
IẾT
P H

112
HÀ
ẠI C
THƯ
NA
M-T

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2023 Oct 2023	Tháng 09 năm 2023 Sep 2023
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	805.000.000.000	795.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	805.000.000.000	795.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	80.500.000	79.500.000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282		
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	98,63%	98,71%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	90,72%	90,65%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	6.830,58	7.668,85
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	6.850	7.700
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	484	484

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2023 / Oct 2023

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF KIM Growth VN30 KIM Growth VN30 ETF
4	Mã chứng khoán: Securities symbol:	FUEKIV30 FUEKIV30
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	03/11/2023 03 Nov 2023

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 10 năm 2023 / Oct 2023

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
Tên Quỹ: Quỹ ETF KIM GROWTH VN30
Fund name: KIM GROWTH VN30 ETF
Mã Chứng khoán: FUEKIV30
Securities Symbol: FUEKIV30
Ngày lập báo cáo: 01/11/2023
Reporting Date: 01 Nov 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2023 YEAR 2023		NĂM 2022 YEAR 2022	
			Tháng 10 năm 2023 Oct 2023	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 10 năm 2022 Oct 2022	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01		(66,784,518,643)	(15,712,195,030)	(40,156,488,027)	(86,528,232,484)
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02			5,740,447,500	21,935,000	1,144,745,000
Cổ tức được chia Dividend income	02.1			5,740,447,500	21,935,000	1,144,745,000
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		234,007	5,170,870	1,140,223	5,669,916
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		234,007	5,170,870	1,140,223	5,669,916
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		34,578,193	(30,957,616,448)	(6,214,248,477)	(7,515,180,227)
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1		(37,381,807)	(13,386,218,453)	(45,293,206)	(1,583,991,573)
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2			(19,348,897,995)	(6,366,230,271)	(6,478,321,154)
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3		71,960,000	1,777,500,000	197,275,000	547,132,500

1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	(66,819,330,843)	9,499,803,048	(33,965,314,773)	(80,163,467,173)
1.5. Doanh thu khác Other income	06				
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09				
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	1,561,733	222,272,817	7,605,765	80,784,392
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	1,561,733	222,272,817	7,605,765	80,784,392
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1	1,561,733	222,272,817	7,605,765	80,784,392
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2				
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12				
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13				
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14				
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	419,006,006	3,202,736,542	292,016,187	1,651,263,681
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1	277,206,021	1,978,851,331	165,658,449	803,301,971
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2	35,736,497	311,574,069	23,872,177	225,252,941
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1	30,240,654	236,741,014	20,000,000	200,000,000
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	312,347	38,477,161	1,521,153	16,306,448
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3	5,183,496	36,355,894	2,351,024	8,946,493

3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	20.2.4					
3.3. Phí dịch vụ giám sát <i>Supervising fee</i>	20.3	11,088,239	79,171,580	6,626,333	57,056,758	
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF <i>Fund administrative fee</i>	20.4	16,793,563	166,094,308	16,500,000	165,000,000	
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng <i>Transfer agent fee</i>	20.5	5,500,000	55,000,000	5,500,000	53,935,484	
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF <i>Other service fees</i>	20.6	50,401,090	359,791,128	30,119,718	144,875,052	
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE <i>Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	20.6.1	25,200,545	179,895,564	15,059,859	72,437,526	
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE <i>Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	20.6.2	25,200,545	179,895,564	15,059,859	72,437,526	
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường <i>Accrual expense for market maker service</i>	20.6.3					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF <i>Meeting and General Meeting expense</i>	20.7				15,170,196	
3.8. Chi phí kiểm toán <i>Audit expense</i>	20.8	12,110,611	117,465,817	31,449,278	78,115,950	
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF <i>Asset disposal expense</i>	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác <i>Other operating expense</i>	20.10	10,169,985	134,788,309	12,290,232	108,555,329	
Thù lao ban đại diện Quỹ <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	20.10.01	5,000,000	50,000,000	5,000,000	50,000,000	
Chi phí công tác, họp của ban đại diện <i>Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense</i>	20.10.02					

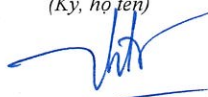
11/1/2011

Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03					
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04					
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05					
Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses	20.10.06					
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued fee payable to SSC	20.10.07	385,241	6,741,914	842,394	5,842,402	
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08	136,796	2,100,437	199,890	1,426,603	
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09					
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	20.10.10		17,759,632			
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11	1,100,000	25,700,000	2,200,000	17,800,000	
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.12	1,000,000	7,500,000	1,500,000	8,500,000	
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.13	2,547,948	24,986,326	2,547,948	24,986,324	
Chi phí khác Other expenses	20.10.14					
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	(67,205,086,382)	(19,137,204,389)	(40,456,109,979)	(88,260,280,557)	
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	(67,205,086,382)	(19,137,204,389)	(40,456,109,979)	(88,260,280,557)	
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	(385,755,539)	(28,637,007,437)	(6,490,795,206)	(8,096,813,384)	
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	32	(66,819,330,843)	9,499,803,048	(33,965,314,773)	(80,163,467,173)	
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME	40					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	(67,205,086,382)	(19,137,204,389)	(40,456,109,979)	(88,260,280,557)	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Võ Xuân Quý

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Trần Thùy Trang



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày: 31 tháng 10 năm 2023 / As at 31 Oct 2023

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: Quỹ ETF KIM GROWTH VN30
Fund name: KIM GROWTH VN30 ETF
Mã Chứng khoán: FUEKIV30
Securities Symbol: FUEKIV30
Ngày lập báo cáo: 01/11/2023
Reporting Date: 01 Nov 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/10/2023 As at 31 Oct 2023	Tại ngày 30/09/2023 As at 30 Sep 2023
I.TÀI SẢN ASSETS	I			
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		1,043,494,688	572,517,718
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		1,043,494,688	572,517,718
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1			
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		1,043,494,688	572,517,718
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		549,321,165,500	608,462,793,150
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		549,321,165,500	608,462,793,150
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		549,321,165,500	608,462,793,150
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5			
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6			
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7			
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8			



Đầu tư khác <i>Other Investments</i>	121.9		
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp <i>Impairment of devaluation of assets as pledge</i>	122		
3. Các khoản phải thu Receivables	130	170,973,674	1,259,396,622
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư <i>Receivables from investments sold but not yet settled</i>	131		
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132		
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư <i>Dividend and interest receivables</i>	133	165,960,000	1,251,835,000
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận <i>Dividend and interest receivables on or after payment date</i>	134		
<i>Phải thu cổ tức</i> <i>Dividend receivable</i>	134.1		
<i>Phải thu trái tức</i> <i>Coupon receivables</i>	134.2		
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3		
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4		
<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest receivables from Certificates of Deposit</i>	134.5		
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135		
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận <i>Dividend and interest receivables before payment date</i>	136	165,960,000	1,251,835,000
<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1	165,960,000	1,251,835,000
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i> <i>Bond coupon receivables</i>	136.2		
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term less than three (03) months</i>	136.3		
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4		
<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest accrual from Certificates of Deposit</i>	136.5		
3.3. Các khoản phải thu khác <i>Other receivables</i>	137	5,013,674	7,561,622
<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu</i> <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding</i>	137.1		
<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2	5,013,674	7,561,622
<i>Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD</i> <i>Prepaid expense for security registration at VSD</i>	137.2.1		
<i>Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE</i> <i>Prepaid expense for listed registration at HOSE</i>	137.2.2		
<i>Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE</i> <i>Prepaid expense for listed management at HOSE</i>	137.2.3	5,013,674	7,561,622
<i>Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF</i> <i>Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC</i>	137.2.4		
<i>Các khoản khác</i> <i>Others</i>	137.3		
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi <i>Provision for doubtful debt</i>	138		
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100	550,535,633,862	610,294,707,490

II. NỢ PHẢI TRẢ	II		
TOTAL LIABILITIES			
1. Vay ngắn hạn	311		
Short-term borrowings			
Gốc khoản vay ngắn hạn	311.1		
Short-term loans Principal			
Trích trước lãi vay ngắn hạn	311.2		
Accrued Interest Expense			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	312		
Payables for securities purchased but not yet settled			
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ	313		
Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company			
<i>Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ</i>	<i>313.1</i>		
<i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>			
<i>Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ</i>	<i>313.2</i>		
<i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2,000,000	1,500,000
Tax payables and obligations to the State Budget			
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	315		
Profit distribution payables			
6. Chi phí phải trả	316	143,504,028	126,508,176
Accual Expenses			
<i>Phí môi giới</i>	<i>316.1</i>		
<i>Brokerage fee payable</i>			
<i>Trích trước phí kiểm toán</i>	<i>316.2</i>	<i>118,762,114</i>	<i>106,651,503</i>
<i>Accrued expense for audit fee</i>			
<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên</i>	<i>316.3</i>		
<i>Accrued expense for Annual General meeting</i>			
<i>Trích trước phí báo cáo thường niên</i>	<i>316.4</i>		
<i>Accrued expense for Annual report</i>			
<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i>	<i>316.5</i>	<i>18,000,000</i>	<i>13,500,000</i>
<i>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>			
<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK</i>	<i>316.6</i>		
<i>Accrued expense for listing fee at HOSE</i>			
<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN</i>	<i>316.7</i>	<i>6,741,914</i>	<i>6,356,673</i>
<i>Accrued expense for Annual Fee pay to SSC</i>			
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	317		
Subscription payable to investors			
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	318		
Redemption payable to investors			
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	319	527,811,781	493,084,749
Fund management related service expense payable			
<i>9.1 Trích trước phải trả phí quản lý</i>	<i>319.1</i>	<i>277,206,021</i>	<i>281,198,810</i>
<i>Expense accruals for Management fee</i>			
<i>9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF</i>	<i>319.2</i>	<i>30,240,654</i>	<i>30,676,233</i>
<i>Accrued expense for Custodian fee</i>			
<i>9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i>	<i>319.2.1</i>	<i>30,240,654</i>	<i>30,676,233</i>
<i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>			
<i>9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i>	<i>319.2.2</i>		
<i>Custodian service - Transaction fee</i>			
<i>9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i>	<i>319.2.3</i>		
<i>Custodian service - VSD fee</i>			
<i>9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i>	<i>319.2.4</i>		
<i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>			
<i>9.3 Trích trước phí quản trị quỹ</i>	<i>319.3</i>	<i>16,793,563</i>	<i>16,879,541</i>
<i>Accrued expense for Fund administration fee</i>			
<i>9.4 Trích trước phí giám sát</i>	<i>319.4</i>	<i>11,088,239</i>	<i>11,247,951</i>
<i>Accrued expense for Supervising fee</i>			
<i>9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng</i>	<i>319.5</i>	<i>5,500,000</i>	<i>16,500,000</i>
<i>Accrued expense for Transfer agency fee</i>			
<i>9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE</i>	<i>319.6</i>	<i>93,491,652</i>	<i>68,291,107</i>
<i>Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>			

9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7	93,491,652	68,291,107
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service	319.8		
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		
10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		
10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		
10.3 Phải trả khác Other payables	320.3		
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1		
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2		
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3		
Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4		
Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5		
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300	673,315,809	621,092,925
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II)	400	549,862,318,053	609,673,614,565
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	805,000,000,000	795,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	1,065,000,000,000	1,055,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413	(260,000,000,000)	(260,000,000,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	(139,659,445,590)	(137,053,235,460)
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	(115,478,236,357)	(48,273,149,975)
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1	(48,273,149,975)	(11,992,416,835)
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2	(67,205,086,382)	(36,280,733,140)
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430	6,830.58	7,668.85
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004	80,500,000	79,500,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Quý
Võ Luân Quý

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Quý
Nguyễn Văn Quý



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Jun Hang Ji
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 10 năm 2023 / Oct 2023

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: Quỹ ETF KIM GROWTH VN30
Fund name: KIM GROWTH VN30 ETF
Mã Chứng khoán: FUEKIV30
Securities Symbol: FUEKIV30
Kỳ báo cáo: 01/11/2023
Reporting date: 01 Nov 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Tháng 10 năm 2023 Oct 2023	Tháng 09 năm 2023 Sep 2023
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	609,673,614,565	609,133,808,960
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of	4061	(67,205,086,382)	(36,280,733,140)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(67,205,086,382)	(36,280,733,140)
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	7,393,789,870	36,820,538,745
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	7,393,789,870	48,994,252,710
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066		(12,173,713,965)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	549,862,318,053	609,673,614,565
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	6,830.58	7,668.85

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Vu Luân Quy

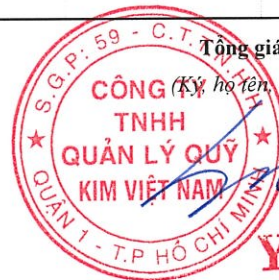
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Trần Thùy Trang

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2023 / As at 31 Oct 2023

1 Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2 Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3 Tên Quỹ:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30
Fund name:	KIM GROWTH VN30 ETF
4 Mã Chứng khoán:	FUEKIV30
Securities Symbol:	FUEKIV30
5 Ngày lập báo cáo:	01/11/2023
Reporting Date:	01 Nov 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of
I	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2246				
1	ACB	2246.1	1,724,785	21,400	36,910,399,000	6.70%
2	BCM	2246.2	22,100	58,600	1,295,060,000	0.24%
3	BID	2246.3	105,029	40,200	4,222,165,800	0.77%
4	BVH	2246.4	39,000	38,900	1,517,100,000	0.28%
5	CTG	2246.5	377,800	27,700	10,465,060,000	1.90%
6	FPT	2246.6	564,180	83,000	46,826,940,000	8.51%
7	GAS	2246.7	59,760	76,600	4,577,616,000	0.83%
8	GVR	2246.8	82,200	16,900	1,389,180,000	0.25%
9	HDB	2246.9	1,060,497	17,200	18,240,548,400	3.31%
10	HPG	2246.10	1,672,250	23,000	38,461,750,000	6.99%
11	MBB	2246.11	1,496,201	17,100	25,585,037,100	4.65%
12	MSN	2246.12	337,100	58,200	19,619,220,000	3.56%
13	MWG	2246.13	573,900	37,700	21,636,030,000	3.93%
14	PLX	2246.14	66,500	31,900	2,121,350,000	0.39%
15	POW	2246.15	304,400	10,600	3,226,640,000	0.59%
16	SAB	2246.16	73,300	56,700	4,156,110,000	0.75%
17	SHB	2246.17	1,513,100	10,100	15,282,310,000	2.78%
18	SSB	2246.18	771,700	25,800	19,909,860,000	3.62%
19	SSI	2246.19	547,600	25,750	14,100,700,000	2.56%
20	STB	2246.20	983,200	27,000	26,546,400,000	4.82%
21	TCB	2246.21	1,192,100	27,700	33,021,170,000	6.00%
22	TPB	2246.22	691,468	15,800	10,925,194,400	1.98%
23	VCB	2246.23	321,031	86,800	27,865,490,800	5.06%
24	VHM	2246.24	570,000	39,000	22,230,000,000	4.04%
25	VIB	2246.25	657,660	17,900	11,772,114,000	2.14%
26	VIC	2246.26	596,600	40,500	24,162,300,000	4.39%
27	VJC	2246.27	141,200	99,000	13,978,800,000	2.54%
28	VNM	2246.28	437,000	68,000	29,716,000,000	5.40%
29	VPB	2246.29	2,454,000	20,000	49,080,000,000	8.91%



30	VRE	2246.30	472,100	22,200	10,480,620,000	1.90%
	Tổng Total	2247	19,907,761		549,321,165,500	99.78%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	19,907,761		549,321,165,500	99.78%
III	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investments	2255	19,907,761		549,321,165,500	99.78%
V	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			165,960,000	0.03%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			5,013,674	
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
	Tổng Total	2257			170,973,674	0.03%
VI	Tiền Cash	2258				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			1,043,494,688	0.19%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			1,043,494,688	0.19%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				

- C. T. -
CÔNG TY
NHÀ
QUẢN LÝ Q
VIỆT NAM
PHÓ C

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3			
2 Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			
3 Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			
Tổng Total	2262		1,043,494,688	0.19%
VII Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	19,907,761	550,535,633,862	100.00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Quý
Võ Luân Quý

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

htv
Nguyễn Trần Thùy Trang

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



[Red stamp fragment]